

Số: 77 /2009/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá hoạt động thu và phân tích mẫu không khí xung quanh, khí thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (bổ sung những chỉ tiêu Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành định mức)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 623/TTr-TNMT ngày 09 tháng 9 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá hoạt động thu và phân tích mẫu không khí xung quanh, khí thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (bổ sung những chỉ tiêu Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành định mức); *Đơn giá kèm theo.*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung đơn giá khi cần thiết.

Điều 4. Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu VT, TH, KT, CNN.

@DienKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG THU VÀ PHÂN TÍCH MẪU KHÔNG KHÍ XUNG QUANH, KHÍ THẢI VÀ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Bổ sung những chỉ tiêu Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành định mức)
(Kèm theo Quyết định số 77 /2009/QĐ-UBND
ngày 20 /10/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp thử nghiệm	Đơn giá (Đồng VN)
I. Đơn giá hoạt động thu và phân tích mẫu không khí xung quanh				
1.1	KK1a	Bụi kim loại (Ni, Cu, Cd, Pb, Cr tổng)	TCVN 6152 - 1996 (lò Graphite)	137.197
1.2	KK1b	Bụi kim loại (Ni, Cu, Cd, Pb, Cr tổng)	TCVN 6152 - 1996 (ngọn lửa)	135.608
2	KK2	CO ₂	TCN 353 - 89	133.971
3	KK3	H ₂ S	Thường quy kỹ thuật YHLĐ&VSMT Bộ Y tế 1993	258.067
4.1	KK4a	NH ₃	Thường quy KTYHLĐ&VSMT (thuốc thử Nessler)	149.289
4.2	KK4b	NH ₃	Thường quy KTYHLĐ&VSMT (thuốc thử Indophenol)	176.629
5	KK5	HCl	Thường quy KTYHLĐ&VSMT	148.481
6	KK6	H ₂ SO ₄	Thường quy KTYHLĐ&VSMT	165.073
7	KK7	HCN	Thường quy KTYHLĐ&VSMT	201.491
II. Đơn giá hoạt động thu và phân tích mẫu khí thải				
1	KT1	Nhiệt độ lò đốt	Thiết bị hồng ngoại	282.677
2	KT2	Bụi	TCVN 5508 - 1991	199.924



		Bụi kim loại (Cu, Cd, Pb, Cr tổng, Ni)	TCVN 6152 - 1996 (lò Graphite)	275.219
		Bụi kim loại (Ni, Mn, Cu, Cd, Pb, Al, Zn, Cr tổng)	TCVN 6152 - 1996 (Ngọn lửa)	260.923
4	KT4	Khí NH ₃ , HF, Cl ₂ , THC, H ₂ S, Ozon, VOC	TCVN 5508 - 1991 TCVN 5067 - 1995	353.495
5	KT5	Đo ống khói: vận tốc, nhiệt độ, áp suất, %O ₂ , %CO ₂ , CO, SO ₂ , NO _x	Thiết bị chuyên dùng TESTO 350	2.126.895

III. Đơn giá hoạt động thu và phân tích mẫu nước thải

1	NT1	Nhiệt độ	APHA 2550.B	14.847
2	NT2	Đục	APHA 2130.B	84.167
3	NT3	Màu	APHA 2120.D	101.611
4	NT4	Độ kiềm (độ kiềm phenol)	APHA 2310.B	57.462
5	NT5	Cặn không tan (TSS)	APHA 3540.D	84.341
6	NT6	Độ dẫn điện (EC)	APHA 2510.B	86.746
7	NT7	Cặn hòa tan (TDS)	APHA 2540.C	86.746
8	NT8	Cặn toàn phần sấy ở 110°C	APHA 2540.B	105.652
9	NT9	Chất rắn sa lắng được	APHA 2540.F	65.866
10	NT10	Tổng chất rắn bay hơi ở 103°C-105°C	APHA 2540.B	70.503
11	NT11	pH	USEPA 150.1	40.180
12	NT12	Clo dư	HACH 8021	106.113
13	NT13	COD	APHA 5220	124.819
14.1	NT14a	Hàm lượng oxy hòa tan	APHA 4500-O.G	89.042
14.2	NT14b	Hàm lượng oxy hòa tan	TCVN 5499-1995	90.199
15	NT15	BOD	APHA 5210.B	122.596
16	NT16	Clorua (Cl ⁻)	APHA 4500-Cl	89.005
17	NT17	Nitrit (N-NO ₂ -)	APHA 4500-NO ₂	96.417
18.1	NT18a	Nitrat (N-NO ₃ -)	USEPA 352.1	104.612
18.2	NT18b	Nitrat (N-NO ₃ -)	APHA 4500-NO ₃	120.831
19.1	NT19a	Amonia (N-NH ₃)	USEPA 350.3	110.984
19.2	NT19b	Amonia (N-NH ₃)	TCVN 5899-1995	109.636
19.3	NT19c	Amonia (N-NH ₃)	APHA 4500-NH ₃	109.636
20	NT20	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	APHA 4500-SO ₄	92.196



21.1*	NT21a	P tổng	APHA 4500-P.E	112.387
	NT21b	P tổng	APHA 4500-P.D	112.573
22	NT22	Tổng số Phospho hữu cơ	APHA 4500-P.B&P.E	114.546
23.1*	NT23a	Hàm lượng Nitơ kengan	APHA 4500-N.org.B	171.195
23.2	NT23b	Hàm lượng Nitơ	APHA 4500-N.org.D	201.463
24	NT24	Xyanua (CN-)	APHA 4500-CN.C	205.724
25	NT25	Phenol	TCVN 6216-1996	534.941
26	NT26	Dầu và mỡ	APHA 5520.C	368.284
27	NT27	Dầu mỡ động thực vật	APHA 5520.F	307.972
28.1	NT28a	Hàm lượng dầu khoáng	Sắc ký	390.967
28.2	NT28b	Hàm lượng dầu khoáng	HDCV 34-TN-05	367.445
29	NT29	Hàm lượng Cr(VI)	TCVN 6658-2000	163.796
30	NT30	Hàm lượng Cr(III)	APHA 3500.Cr.B	207.532
31	NT31	Hàm lượng Cr tổng	APHA 3500.Cr.B	199.662
32	NT32	Florua	APHA 4500-F.D	151.282
33	NT33	Sunfua hòa tan	APHA 4500 S ₂ .D	133.858
34	NT34	Sunfua tổng	APHA 4500 S ₂ .D	115.522
35	NT35	H ₂ S	APHA 4500 S ₂ .H	115.522
36.1	NT36a	Kim loại Fe	APHA 3500-Fe	115.140
36.2	NT36b	Kim loại Fe	HACH 8008	109.352
37.1	NT37a	Các kim loại (Mn, Ni,...)	APHA 3113.B	129.704
37.2	NT37b	Các kim loại (Mn, Ni,...) nước nhiễm mặn	APHA 3113.B	177.358
37.3	NT37c	Các kim loại (Mn, Ni,...)	APHA 3111.B	130.126
38	NT38	Kim loại Na	APHA 3500-Na	112.205
39	NT39	Kim loại K	APHA 3500-K	112.354
40.1	NT40a	Kim loại Hg	APHA 3112-B	140.861
40.2	NT40b	Kim loại Hg (mẫu có hàm lượng chất hữu cơ cao)	APHA 3112-B	147.637
41	NT41	Kim loại As	APHA 3114.B	130.637
42	NT42	Kim loại Se	HDCV 35-TN-06	146.093
43	NT43	E.coli	BS 5763-94	108.535
44	NT44	Coliform	BS 5763-91	109.454